TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY BẮC** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2024/HNGĐ- ST
Ngày: 17-7-2024
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Vũ
2. Ông Bùi Văn Mưa Lớn

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Trong ngày 17 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 209/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2024 về việc "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 158/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2024 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Võ Thị Kim N, sinh năm 1981; Nơi cư trú: ấp T, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn B, sinh năm 1977; Nơi cư trú: ấp T, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Chị N và anh B có đơn xin vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện ngày 17/6/2024 cũng như trong quá trình tố tụng chị Võ Thị Kim N trình bày*:**

Chị và anh B do quen biết tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 1998 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có với nhau 02 con chung tên Lê Hoàng D, sinh năm 1999 và Lê Hoàng C, sinh năm 2003. Đến năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi vã nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn với anh B.

Về con chung: đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung: tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Anh Lê Văn B vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời trình bày trong quá trình tố tụng như sau:

Anh thống nhất với chị N về điều kiện kết hôn, hoàn cảnh tiến đến hôn nhân cũng như con chung, tài sản chung và nợ chung. Nay chị N xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung: tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện đề ngày 17/6/2024 của chị Võ Thị Kim N đối với anh Lê Văn B thì vụ án có quan hệ tranh chấp là *"Tranh chấp về hôn nhân và gia đình*". Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

Anh Lê Văn B có nơi cư trú tại xã Phú Mỹ, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc thụ lý đúng thẩm quyền.

Trong quá trình tố tụng chị N và anh B có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị N và anh B là phù hợp.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Chị Võ Thị Kim N và anh Lê Văn B tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1998 nhưng không có đăng ký kết hôn. Anh chị cũng có thời gian chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Hội đồng xét xử thấy rằng, mâu thuẫn giữa anh chị là có thật, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài đồng thời chị N và anh B cũng thống nhất ly hôn. Tuy nhiên, do chị N và anh B không có đăng ký kết hôn nên không thể áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 công nhận thuận tình ly hôn cho chị N và anh B được mà cần áp dụng điểm b, khoản 3, Nghị quyết: 35 của Quốc hội khóa 10, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận chị Võ Thị Kim N và anh Lê Văn B là

vợ chồng

2.2. Về con chung:

Trong thời gian chung sống chị Võ Thị Kim N và anh Lê Văn B có 02 con chung tên Lê Hoàng D, sinh năm 1999 và Lê Hoàng C, sinh năm 2003. Hiện nay, 02 con của chị N và anh B đã trưởng thành, đồng thời chị N và anh B cũng không có yêu cầu gì nên không xem xét giải quyết.

2.3 Về tài sản chung: Chị N và anh B tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

2.4 Về nợ chung: Chị N và anh B khai không có nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng Chị Võ Thị Kim N phải có nghĩa vụ nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 điểm, khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ các điều 9, 14,15 và Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm b, Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân gia đình.

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Kim N đối với anh Lê Văn B, cụ thể tuyên:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Võ Thị Kim N và anh Lê Văn B là vợ chồng.

2. Về con chung: Lê Hoàng D, sinh năm 1999 và Lê Hoàng C, sinh năm 2003, hiện đã trưởng thành đồng thời chị N và anh B cũng không có yêu cầu gì nên không xem xét giải quyết.

3 Về tài sản chung: Chị N và anh B tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị N và anh B khai không có nên không xem xét giải quyết.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng chị Võ Thị Kim N có nghĩa vụ chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002856 ngày 02/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Đối với người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án nơi thường trú.

***Nơi nhận*:**
- TAND Bến Tre (1b);
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc (2b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc (1b);
- UBND xã Phú Mỹ;
- Những người tham gia tố tụng (2b);
- Lưu HS, VP, THA (4b).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Diễm